

THỦ TƯỚNG CHÍNH
PHỦ
Số: 173/2001/QĐ-TTg

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 6 tháng 11 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH

Về phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2001 – 2005

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Định hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001 - 2005, nhằm:

Khai thác tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, đất đai, tài nguyên nước (nước ngọt, nước lợ, nước mặn), rừng... và lao động để tiếp tục phát huy vị thế về xuất khẩu lúa gạo, thủy sản và nông sản khác của cả nước.

Nâng cao hiệu quả sản xuất các ngành: lương thực, rau quả, chăn nuôi, thủy sản, công nghiệp, bao gồm: chế biến nông, lâm, thủy sản, cơ khí phục vụ nông nghiệp và các ngành nghề nông thôn; triển khai xây dựng các cụm công nghiệp khí điện đạm Tây Nam và tạo bước chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ...

Tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục và đào tạo...), xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng lũ lụt, vùng cửa sông, ven biển. Tăng cường khả năng phòng, chống thiên tai, hạn chế thiệt hại khi

có lũ lụt và thiên tai xảy ra, bảo đảm người dân vùng ngập lũ có cuộc sống an toàn ổn định không phải di dời khi có lũ lụt xảy ra.

Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững, tăng giá trị tạo ra trên một đơn vị diện tích, nâng cao thu nhập cho nông dân; tập trung phát triển một số ngành sản xuất, có sức cạnh tranh cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ, đồng thời đảm bảo các yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái.

Điều 2. Mục tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2005 phải đạt được là:

1. Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm đạt trên 9,8%/năm, trong đó, nông, lâm, ngư nghiệp vẫn là ngành sản xuất chính của vùng, tốc độ tăng trưởng bình quân 6%/năm; công nghiệp và xây dựng tăng 13,5%/năm; dịch vụ tăng 10%/năm.

2. Đến năm 2005: tỷ trọng trong cơ cấu GDP của nông, lâm, nghiệp, thủy sản chiếm 45,5%; công nghiệp và xây dựng chiếm 22,5%, dịch vụ chiếm 31,5%. Mức thu nhập bình quân đầu người đạt trên 550 USD/năm.

3. Tạo việc làm cho khoảng 1,8-2 triệu lao động, bình quân 1 năm trên 35 vạn lao động.

4. Đến năm 2005 không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo còn 10%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn 22 - 25%; 70 - 80% số hộ nông thôn được cung cấp điện; 75 - 80% số hộ dân ở thành phố và khoảng trên 60% số hộ dân vùng nông thôn được dùng nước sạch. Không còn cầu khỉ.

5. Thu hút trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo trước khi vào tiểu học đạt tỷ lệ 85 - 90%; tỷ lệ học sinh tiểu học trong độ tuổi đạt 95 - 97%, tỷ lệ học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi đạt 78 - 80%; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi vào trung học phổ thông đạt 42 - 45%; phát triển mạnh các loại hình giáo dục nghề nghiệp. Tăng quy mô tuyển sinh trung học chuyên nghiệp hàng năm từ 10 - 15%; mở rộng quy mô sinh viên cao đẳng và đại học, phấn đấu đạt 60 -70 sinh viên trên 1 vạn dân. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong vùng đạt 20 - 25%.

6. Đầu tư xây dựng xong các cụm, tuyến dân cư phù hợp với quy hoạch chung, bảo đảm người dân vùng ngập lũ không phải di dời, các xã đều có trạm y tế, nhân dân được khám chữa bệnh kịp thời, học sinh vùng ngập lũ không phải nghỉ học trong mùa lũ, từng bước có cuộc sống an toàn và ổn định, xã hội ngày càng văn minh trong điều kiện hàng năm thường xuyên có lũ.

7. Cải thiện và nâng cao rõ rệt đời sống đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là đồng bào Khơ me. Thực hiện có hiệu quả các chương trình, mục tiêu về xoá đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, đất sản xuất, hướng dẫn cách làm ăn và hỗ trợ về nhà ở đối với hộ nghèo, hộ thuộc diện chính sách.

Điều 3. Nội dung chuyển dịch cơ cấu sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội một số ngành và lĩnh vực chủ yếu sau:

1. Về sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp:

a) Về sản xuất lúa:

Sản xuất lúa vẫn là ngành sản xuất có lợi thế của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ổn định diện tích khoảng 1,8 triệu ha đất có điều kiện thủy lợi tưới chủ động để sản xuất 2 vụ ăn chắc, trong đó có 1 triệu ha trồng lúa có chất lượng cao để xuất khẩu, duy trì mức sản lượng lúa từ 15 đến 16 triệu tấn/năm. Điều chỉnh lại cơ cấu mùa vụ, cơ cấu giống lúa cho phù hợp với diễn biến của lũ lụt và thị trường tiêu thụ. Nâng trình độ công nghệ sản xuất, chế biến, bảo quản lúa gạo đến năm 2005 ngang mức tiên tiến trong khu vực, có sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế.

Đối với diện tích đất trồng lúa có năng suất thấp, bấp bênh; vùng đất bãi ven sông, đất cao không ngập lũ; diện tích trồng lúa ở vùng ven đô, các trục đường giao thông và ở các vùng khác thì chuyển dần sang trồng các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn hoặc nuôi trồng thủy sản.

b) Về phát triển các cây trồng làm nguyên liệu công nghiệp:

Mở rộng diện tích trồng ngô, đậu tương... kết hợp sử dụng giống mới, năng suất cao để cung cấp nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Ổn định diện tích trồng mía khoảng 90.000 ha để đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các nhà máy đường hiện có. áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật về giống kết hợp

với thâm canh để tăng năng suất cây mía đến năm 2005 đạt bình quân trên 80 tấn/ha.

Tiếp tục nâng cao công nghệ chế biến dứa, đa dạng và nâng cao giá trị sản phẩm dứa. Đồng thời từng bước nghiên cứu các giống dứa có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng để thay thế vườn dứa đã già cỗi, năng suất thấp; thực hiện phương thức xen canh cây dứa với các loại cây trồng khác hoặc kết hợp với chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, để nâng hiệu quả sử dụng đất lên gấp 1,5 - 2 lần hiện nay.

Trên cơ sở kết luận khoa học về hiệu quả và khả năng phát triển cây bông ở trong vùng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng công ty Dệt May Việt Nam có kế hoạch và biện pháp mở rộng diện tích trồng bông với giống bông lai có năng suất, chất lượng cao ở nơi có điều kiện. Việc phát triển cây bông phải gắn với phát triển công nghiệp cán bông và công nghiệp dệt. Phát triển cây đay ở nơi có điều kiện làm nguyên liệu bao bì và công nghiệp giấy.

c) Về các loại cây ăn quả:

Phát triển các loại cây ăn quả nhiệt đới có lợi thế cạnh tranh, có giá trị hàng hoá kinh tế cao như xoài, nhãn, cam sành, quýt đường, bưởi, dứa, vú sữa, măng cụt, sầu riêng và các cây ăn quả khác. Việc phát triển các loại cây ăn quả phải gắn với thị trường xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

Vùng thường xuyên bị ngập lụt cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng và mùa vụ thích hợp với điều kiện ngập nước.

d) Về chăn nuôi: tiếp tục phát triển đàn lợn, gia cầm, bò thịt và phát triển nhanh đàn bò sữa để đáp ứng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến sữa ở Long An, Cần Thơ và một số địa phương khác.

đ) Về phát triển lâm nghiệp:

Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn Nam Bộ, nhất là rừng ngập mặn ven biển tại các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh ... coi đây là vấn đề sống còn của hệ sinh thái toàn vùng Nam Bộ.

Gắn bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên, các khu rừng là địa danh lịch sử với phát triển hình thức du lịch sinh thái.

Đẩy mạnh trồng rừng kinh tế trên các vùng đất phèn và nơi có điều kiện; trồng mới khoảng 100 ngàn ha rừng tràm ở vùng trũng Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu và Nam bán đảo Cà Mau.

Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng ở các vùng sinh thái đất ngập nước, khoanh nuôi, tái sinh rừng gắn với nuôi trồng thủy sản, nâng cao năng lực phòng hộ, đảm bảo hiệu quả kinh tế của nghề rừng và bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển mạnh trồng cây phân tán, cây chắn sóng, coi trọng trồng cây lấy gỗ ở các khu dân cư tập trung, các tuyến, cụm dân cư, dọc các tuyến đường, bờ kênh, xung quanh nhà ở của dân.

Đưa tỷ lệ che phủ của rừng ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt trên 15%.

e) Về phát triển thủy sản:

Phát huy tiềm năng và lợi thế của vùng sản xuất và xuất khẩu thủy sản lớn nhất cả nước. Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản trên các loại mặt nước (ngọt, lợ và mặn); đồng thời từng bước phát triển nuôi biển các loại tôm, cá và các loại nhuyễn thể có giá trị cao, theo quy hoạch chung của vùng và từng địa phương.

Đến trước năm 2005 diện tích nuôi trồng thủy sản toàn vùng đạt trên 700.000 ha, sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản đạt 1,7 triệu tấn, giá trị xuất khẩu đạt trên 1.500 triệu USD.

Đa dạng hoá các phương thức nuôi trồng thủy sản: xen canh, luân canh, chuyên canh, thâm canh, bán thâm canh, nuôi sinh thái và đa dạng hoá các đối tượng nuôi nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao, bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế rủi ro, đáp ứng các nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế, đặc biệt là đối với thị trường có tiềm năng lớn.

ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản, nhất là hệ thống các công trình thủy lợi (đê, kênh, cống chính cấp nước, thoát nước, trạm bơm điện...) hình thành các vùng dự án có quy mô vừa và lớn cho nuôi trồng thủy sản để